

Bản án số: 118/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 28-10-2019

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán: Chủ tọa phiên tòa:* Bà Tạ Thị Thu Thủy

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Xuân Chung;

2. Ông Nguyễn Duy Cường.

- ***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hương, Thư ký
Tòa án nhân dân huyện L.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa:*** Bà Ngô
Thị Thắm - Kiểm sát viên

Trong các ngày 25 và 28 tháng 10 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện L
mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 136/2019/TLST-
HNGĐ ngày 08/3/2019 về Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản khi
ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày
06 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn X, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1981 (có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn B, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở: Thôn M, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đặng Thị G, sinh năm 1936 (vắng mặt)

2. Chị Nguyễn Thị Sim, sinh năm 1961 (vắng mặt)

3. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1959 (vắng mặt)

4. Chị Nguyễn Thị M1, sinh năm 1968 (vắng mặt)

5. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1971 (vắng mặt)

6. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1976 (vắng mặt)

7. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1986 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi
tuyên án)

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Anh T, chị Sim, chị M1, chị M, chị H đều ủy quyền cho anh Nguyễn Văn X (Văn bản ủy quyền ngày 07/8/2019).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/3/2019, các biên bản lấy lời khai và diễn biến tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn X trình bày: Anh và chị Chu Thị L tổ chức cưới và đăng ký kết hôn tháng 12/1999 tại UBND xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi cưới chị L về chung sống cùng gia đình anh ngay. Khi đó gia đình anh gồm có mẹ anh là bà Đặng Thị G, anh, chị L và cháu Nguyễn Văn Đ là con của chị Nở chị gái anh (chị Nở chết khoảng năm 2011). Anh T, chị Sim, chị M1, chị M và chị H đã xây dựng gia đình và ra ở riêng. Tháng 5/2006 vợ chồng anh bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hiểu và thông cảm cho nhau. Năm 2007 chị L tự ý đưa các con về nhà bố mẹ đẻ ở thôn M, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang ở từ đó cho đến nay. Vợ chồng anh đã sống ly thân, cắt đứt quan hệ tình cảm và kinh tế. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được, đề nghị giải quyết cho anh được ly hôn với chị L.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống giữa anh và chị L có 02 con chung là: Nguyễn Thị Luyến, sinh năm 2000 và Nguyễn Thị Yên, sinh năm 2002. Cháu Luyến đã trưởng thành, các cháu hiện đang ở với chị L. Sau khi ly hôn cháu Yên có nguyện vọng ở với anh thì anh nhất trí nuôi cháu và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Năm 2000 huyện có chủ trương cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà Đặng Thị G mẹ anh đã làm thủ tục cho anh đứng tên hộ ông Nguyễn Văn X và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 2.678m² (trong đó 400m² đất ở và 2.278m² đất vườn) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thôn B, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Thời điểm được cấp GCNQSDĐ hộ gia đình anh gồm có: Bà G, anh, chị L, cháu Đ, cháu Luyến và cháu Yên. Nguồn gốc nhà đất trên là của bố mẹ anh là bà G và ông Cung (ông Cung chết năm 1986). Anh và chị L chung sống với nhau được 7 năm nhưng không tôn tạo thêm được tài sản gì. Cháu Luyến, cháu Yên và cháu Đ còn nhỏ cũng không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản này.

Do vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nên 3 mẹ con chị L về ở nhờ nhà của bố mẹ đẻ chị L. Hiện nay 3 mẹ con chị L chưa có nhà đất nào. Nay chị L đề nghị được trích chia một phần đất để mẹ con chị L sinh sống anh không nhất trí vì đất là của bố mẹ anh, các con anh muốn ở thì về ở, còn chị L không có công sức đóng góp gì, anh không nhất trí chia cho chị L.

Bị đơn chị Chu Thị L trình bày: Về thời gian đăng ký kết hôn và quá trình chung sống như anh X trình bày là đúng. Chị và anh X đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể chung sống cùng nhau. Nay anh X xin ly hôn, chị nhất trí ly hôn.

- Về nuôi con chung: Chị và anh X có 02 con chung như anh X trình bày là đúng. Cháu Nguyễn Thị Luyến đã trưởng thành, cháu Yến năm nay 17 tuổi, các cháu hiện đang ở với chị. Chị đề nghị được tiếp tục nuôi cháu Yến và không yêu cầu anh X cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Các anh, chị anh X đã có nhà đất và ra ở riêng, chỉ có vợ chồng chị ở cùng bà G nên năm 2000 bà G đã cho vợ chồng chị thừa đất 2.678m² (trong đó 400m² đất ở và 2.278m² đất vườn) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 nhà cấp 4, công trình phụ, vườn cây. Năm 2000 UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn X. Năm 2006 vợ chồng chị mâu thuẫn trầm trọng nên chị đưa 02 con về nhà bố mẹ đẻ ở nhờ từ đó cho đến nay. Nay mẹ con chị chưa có nhà đất nào. Do vậy chị đề nghị anh X chia tài sản chung cho chị được hưởng một phần đất để mẹ con chị có chỗ ở ổn định cuộc sống. Chị không yêu cầu giải quyết về tài sản trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đặng Thị G trình bày: Bà có thừa đất 2.678m² và tài sản là nhà cấp 4 và công trình phụ tại thôn B, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc do chồng bà là ông Cung chết năm 1986 để lại. Do anh X đã trưởng thành nhưng không có khả năng tự mua nhà đất nên bà có nhượng lại cho anh X nhà đất trên để anh X chăm sóc bà lúc tuổi già, nhưng do anh X không làm tròn trách nhiệm nên bà đề nghị trả lại bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Sim, chị Nguyễn Thị M1, chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị H cùng thống nhất trình bày: Thừa đất 2.678m² và tài sản là nhà cấp 4 và công trình phụ tại thôn B, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang có nguồn gốc là của bố mẹ các anh, chị là bà G và ông Cung (ông Cung chết năm 1986). Các anh, chị đã có gia đình và ở riêng, chỉ có anh X ở với mẹ. Năm 2000 huyện có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân nên bà G đã làm thủ tục cho anh X đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để anh X chăm sóc mẹ, nhưng do anh X không làm tròn trách nhiệm nên bà G đã đề nghị anh X trả lại. Các anh, chị đều xác nhận nhà, đất trên là của bà G và không đồng ý chia đất cho chị L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Văn Đ trình bày: Anh là con của bà Nở (bà Nở chết khoảng năm 2011). Từ nhỏ anh đã ở với bà ngoại là bà G và cậu X. Anh không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản của gia đình. Nay anh không có ý kiến đề nghị gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu quan điểm: Thẩm phán và HĐXX đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong cả quá trình tố tụng, đảm bảo đúng quyền, nghĩa vụ của các bên đương sự. Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 55, 81, 82, 83, 33, 38, 39, 59, 61 Luật HN và gia đình, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn X và chị Chu Thị L.

Về nuôi con chung: Giao cho chị Chu Thị L nuôi con Nguyễn Thị Yến, sinh năm 2002. Cấp dưỡng nuôi con chị L không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Chu Thị L đề nghị chia một phần đất tại thửa đất diện tích 2.678m² ở thôn B, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ra còn đề xuất giải quyết về án phí và các chi phí tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh T, chị Sim, chị M1, chị M, chị H đều ủy quyền cho anh Nguyễn Văn X. Bà G có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ Điều 227, 228 của BLTTDS để xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung: Anh Nguyễn Văn X và chị Chu Thị L đăng ký kết hôn ngày 10/12/1999 tại UBND xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang trên cơ sở được tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện nên hôn nhân giữa anh X và chị L là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị L và anh X chung sống hòa thuận hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hiểu và không tin nhau. Từ tháng 5/2006 anh X và chị L anh đã sống ly thân, chị L chuyển về sống cùng bố mẹ đẻ, mọi quan hệ vợ chồng cắt đứt từ đó. Nay cả anh X và chị L đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin được ly hôn. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa anh X, chị L đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận việc anh X và chị L thuận tình ly hôn.

[3] Về nuôi con chung: Vợ chồng chị L, anh X có 02 con chung là Nguyễn Thị Luyến, sinh năm 2000 và Nguyễn Thị Yến, sinh năm 2002. Hiện nay các cháu đang ở với chị L. Cháu Luyến đã trưởng thành. Cả anh X và chị L đều có nguyện vọng nuôi cháu Yến nhưng xét nguyện vọng của cháu Yến muốn được ở với chị L nên cần giao cháu Yến cho chị L nuôi dưỡng là phù hợp. Chị L

không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét. Anh X có quyền thăm nom con chung theo quy định tại Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình không ai được cản trở quyền này.

[4] Về tài sản chung: Anh Nguyễn Văn X và chị Chu Thị L kết hôn tháng 12/1999, vợ chồng sống chung cùng gia đình gồm có bà Đặng Thị G, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Luyến, Nguyễn Thị Yến. Quá trình chung sống anh X và chị L, cháu Đ, cháu Luyến và cháu Yến không tạo dựng thêm được tài sản gì. Căn cứ vào lời khai của chị L và anh X thì bà G có thửa đất 2.678m² (trong đó 400m² đất ở và 2.278m² đất vườn) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại B 1, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Năm 2000 bà G đã tự nguyện làm thủ tục sang tên cho anh X đứng tên nên được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn X. Các con bà G là anh T, chị Sim, chị M1, chị M và chị H đều biết nhưng không ai có ý kiến gì. Như vậy xác định thửa đất 2.678m², trong đó 400m² đất ở trị giá 140.000.000 đồng và 2.278m² đất vườn trị giá 398.650.000 đồng và tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà cấp 4 loại 2 trị giá 9.645.000 đồng; 01 nhà bếp loại C trị giá 805.000 đồng, 01 nhà bếp loại B trị giá 2.292.000 đồng; sân bê tông trị giá 2.208.000 đồng; 16 cây Vải trị giá 9.480.000 đồng; 03 cây Chay trị giá 243.000 đồng; 02 cây Nhãn trị giá 4.500.000 đồng; 08 khóm Chuối trị giá 255.200 đồng, có tổng trị giá 568.078.800 đồng là tài sản chung của chị L, anh X và bà G.

Ngoài ra còn có một số cây trên đất các đương sự thống nhất không đề nghị định giá nên người nào được giao đất thì được quyền sở hữu cây trên đất.

[5] Xét chị L và 2 con hiện phải đi ở nhờ, chưa có nhà đất nào khác và yêu cầu được chia một phần đất để 3 mẹ con tạo dựng chỗ ở mới là có căn cứ, cần chấp nhận. Tuy nhiên căn cứ vào giá trị tài sản, nguồn gốc tài sản chung là của bà G nên trích chia cho chị L 1 phần bằng 300m² (trong đó có 100m² đất ở và 200m² đất vườn) và cây trên đất tại thôn B 1, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có trị giá 70.000.000 đồng là hợp lý.

Giao cho bà G và anh X sử dụng thửa đất diện tích 2.378m² trong đó có 300m² đất ở trị giá 105.000.000 đồng và 2.078m² đất vườn trị giá 363.650.000 đồng và sở hữu cây trên đất và tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà cấp 4 loại 2 trị giá 9.645.000 đồng; 01 nhà bếp loại C trị giá 805.600 đồng, 01 nhà bếp loại B trị giá 2.292.000 đồng; sân bê tông trị giá 2.208.000 đồng; cây trên đất trị giá 14.478.200 đồng. Tổng toàn bộ tài sản trị giá 498.078.800 đồng.

Về chi phí đo vẽ, thẩm định và định giá tài sản hết 7.000.000đ, chị L đã nộp và tự nguyện chịu cả nên cần chấp nhận.

Về án phí: Các đương sự thuộc diện hộ nghèo nên không phải chịu án phí ly hôn và án phí chia tài sản.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83, 33, 38, 39, 59, 60 và Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 147, 227, 228, 271, 272 và Điều

273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết 326 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn X và chị Chu Thị L

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Chu Thị L nuôi con Nguyễn Thị Yến, sinh năm 2002. Anh X có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở quyền này.

3. Về tài sản chung:

- Xác nhận thừa đất số 00, tờ bản đồ 00, diện tích 2.678m², trong đó 400m² đất ở trị giá 140.000.000 đồng và 2.278m² đất vườn trị giá 398.650.000 đồng. Tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà cấp 4 loại 2 trị giá 9.645.000 đồng; 01 nhà bếp loại C trị giá 805.000 đồng, 01 nhà bếp loại B trị giá 2.292.000 đồng; sân bê tông trị giá 2.208.000 đồng; 16 cây Vải trị giá 9.480.000 đồng; 03 cây Chay trị giá 243.000 đồng; 02 cây Nhãn trị giá 4.500.000 đồng; 08 khóm Chuối trị giá 255.200 đồng. Tổng trị giá 568.078.800 đồng là tài sản chung của bà Đặng Thị G, anh Nguyễn Văn X và chị Chu Thị L.

- Giao cho chị Chu Thị L được sử dụng 300m² đất, trong đó có 100m² đất ở và 200m² đất vườn, có các cạnh 4-5 dài 9.69m; cạnh 5-6 dài 4.92m; cạnh 6- 6(1) dài 20.39m; cạnh 6(1) – 5(1) dài 4.80m, cạnh 5(1) – 4(1) dài 8.54m; cạnh 4(1) – 4 dài 24.13m (có sơ đồ kèm theo) và cây trên đất tại thôn B 1, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tổng trị giá tài sản là 70.000.000 đồng.

- Giao cho bà Đặng Thị G và anh Nguyễn Văn X sử dụng thừa đất diện tích 2.378m² trong đó có 300m² đất ở trị giá 105.000.000 đồng và 2.078m² đất vườn trị giá 363.650.000 đồng tại thôn B 1, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Có các cạnh 6-7 dài 6.53m; cạnh 7-8 dài 9.04m; cạnh 8-9 dài 3.92; cạnh 9-10 dài 7.62; cạnh 10-11 dài 7.62; cạnh 11-12 dài 7.37m; cạnh 12-13 dài 24.66m; cạnh 13-14 dài 25.26m; cạnh 14-15 dài 75.06m; cạnh 15-1 dài 38.93m; cạnh 1-2 dài 2-3 dài 7.90; cạnh 3-4 dài 3.31m 4-4 (1) dài 24.13; cạnh 4(1)-5(1) dài 8.54m; cạnh 5(1) – 6(1) dài 4.80m; cạnh 6(1) – 6 dài 20.39m (có sơ đồ kèm theo). Và sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà cấp 4 loại 2 trị giá 9.645.000 đồng; 01 nhà bếp loại C trị giá 805.000 đồng, 01 nhà bếp loại B trị giá 2.292.000 đồng; sân bê tông trị giá 2.208.000 đồng; 16 cây Vải trị giá 9.480.000 đồng; 03 cây Chay trị giá 243.000 đồng; 02 cây Nhãn trị giá 4.500.000 đồng; 08 khóm Chuối trị giá 255.200 đồng. Tổng toàn bộ tài sản trị giá 498.078.800 đồng.

[4] Về chi phí đo vẽ, thẩm định và định giá tài sản: Chị L phải chịu 7.000.000đ tiền chi phí đo vẽ, thẩm định và định giá tài sản, xác nhận chị L đã nộp đủ.

4. Án phí: Các đương sự không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản.

Trả lại anh Nguyễn Văn X 300.000đ đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003839 ngày 08/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Trả lại chị Chu Thị L số tiền 10.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003829 ngày 08/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Báo cho các đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND, THA huyệnL,
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Lưu vp, hồ sơ.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Thị Thu Thủy